

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 59/2023/HNGĐ-ST
Ngày 25-9-2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Lượng

Bà Đặng Thị Đới

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 99/2023/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 7 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2023/QĐXX-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Phạm Ngọc B, sinh năm 1989; đăng ký HKTT: Thôn Đ, xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng. Nơi ở hiện nay: Thôn X, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

- **Bị đơn:** Anh Lê Hồng T, sinh năm 1984; địa chỉ nơi cư trú: Thôn Đ, xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 09/7/2023 và bản tự khai ngày 17/7/2023, chị B trình bày: Chị tự nguyện kết hôn với anh Lê Hồng T thời gian năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện K. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 07 năm. Tuy nhiên trong quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 02/2018 do phong cách sống không phù hợp, nghi ngờ nhau trong quan hệ bạn bè xã hội, anh T chơi bời cờ bạc. Vợ chồng thường xuyên

xảy ra cãi vã nhau. Mặc dù chị đã nhiều lần khuyên bảo anh T thay đổi cách sống, gia đình thôn xóm đã hòa giải nhiều lần để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 02 năm 2023 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; chị xin ly hôn anh T.

Về con chung: Có 03 con là Lê Hồng Ngọc T1, sinh ngày 01/5/2012; Lê Hồng Minh Đ, sinh ngày 31/5/2016 và Lê Hồng Minh T2, sinh ngày 03/5/2021; hiện đang do anh T nuôi dưỡng. Chị xin nhận nuôi dưỡng cháu T2 do cháu dưới 36 tháng tuổi, nhất trí để anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu T1 và cháu Đ, đến khi cả các cháu đủ 18 tuổi; trên cơ sở nguyện vọng của cháu T1 và cháu Đ. Hiện nay chị và anh T đều có công việc, thu nhập ổn định, có nơi ăn ở đảm bảo, đủ điều kiện để nuôi các con tốt. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, do chị nhận nuôi 01 con, anh T nuôi 02 con nên chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cho anh T mỗi tháng 2.000.000 đồng cho cháu T1 đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Lê Hồng T trình bày tại bản tự khai ngày 30/8/2023: Thông nhất với chị B về thời gian kết hôn, thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc. Do anh làm ăn thua lỗ dẫn đến nợ nần về kinh tế nên chị B bỏ về nhà mẹ đẻ từ tháng 02 năm 2023, đến nay không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay anh xét thấy tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không còn tồn tại, nhưng vì còn tình cảm với chị B nên anh xin đoàn tụ với chị B để nuôi dạy con chung.

Về con chung: Có 03 con là Lê Hồng Ngọc T1, sinh ngày 01/5/2012; Lê Hồng Minh Đ, sinh ngày 31/5/2016 và Lê Hồng Minh T2, sinh ngày 03/5/2021; hiện đang do anh nuôi dưỡng. Nếu chị B kiên quyết ly hôn, anh xin tiếp tục nuôi dưỡng cả 03 con chung, đến khi đủ 18 tuổi; trên cơ sở nguyện vọng của cháu T1 và cháu Đ. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; anh không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con cho anh, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, khoản 1 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh T tự nguyện kết hôn năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 02 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn đến nay ngày càng trầm trọng, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài. Chị B bỏ về mẹ đẻ ở từ tháng 02/2023 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Anh T cũng thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không còn tồn tại. Nay chị B xin ly hôn, anh T xin đoàn tụ. Xét yêu cầu của hai bên thấy rằng tình trạng hôn nhân của vợ chồng rất trầm trọng, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài; nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị B. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho chị Phạm Ngọc B được ly hôn anh Lê Hồng T.

2. Về con chung: Anh chị có 03 con là Lê Hồng Ngọc T1, sinh ngày 01/5/2012; Lê Hồng Minh Đ, sinh ngày 31/5/2016 và Lê Hồng Minh T2, sinh ngày 03/5/2021; hiện đang do anh T nuôi dưỡng. Nay chị B xin nhận nuôi dưỡng cháu T2 vì cháu dưới 36 tháng tuổi, đồng ý để anh T nuôi dưỡng cháu T1, cháu Đ và cháu T1, cháu Đ đều có nguyện vọng được ở với anh T là có cơ sở, cần chấp nhận.

Căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Giao cháu Lê Hồng Ngọc T1, sinh ngày 01/5/2012 và Lê Hồng Minh Đ, sinh ngày 31/5/2016 cho anh T nuôi dưỡng; giao cháu Lê Hồng Minh T2, sinh ngày 03/5/2021 cho chị B nuôi dưỡng đến khi cả 03 cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, tại phiên tòa chị B nhận cấp dưỡng nuôi cháu T1 cho anh T mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi, nhưng anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị B phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị B tự nguyện kết hôn với anh T năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện K. Đánh giá chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 07 năm. Song trong thời gian sống chung mâu thuẫn phát sinh từ tháng 02 năm 2018 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế và nghi ngờ nhau trong quan hệ bạn bè xã hội. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Mặc dù đã được gia đình, thôn xóm hòa giải nhiều lần để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị B bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 02 năm 2023 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị B xin ly hôn, còn anh T xin đoàn tụ. Nhưng qua điều tra xác minh theo yêu cầu của đương sự tại địa phương cho biết: Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ tháng 02 năm 2018 đến nay ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, chị B bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 02 năm 2023 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do đó yêu cầu xin ly hôn của chị B là có cơ sở chấp nhận; Nên xử cho chị B được ly hôn anh T là phù hợp.

[2] Về con chung: Anh chị có 03 con chung là Lê Hồng Ngọc T1, sinh ngày 01/5/2012; Lê Hồng Minh Đ, sinh ngày 31/5/2016 và Lê Hồng Minh T2, sinh ngày 03/5/2021, hiện đang do anh T nuôi dưỡng. Chị B xin được nhận nuôi dưỡng cháu T2 đến khi đủ 18 tuổi vì cháu T2 dưới 36 tháng tuổi cần sự chăm sóc đặc biệt của người mẹ, đồng ý để anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu T1, cháu Đ đến khi đủ 18 tuổi và cháu T1, cháu Đ đều có nguyện vọng được ở với anh T; còn anh T xin được nuôi dưỡng cả 03 cháu, không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu của hai bên, nguyện vọng của cháu T1, cháu Đ thì yêu cầu của chị B và nguyện vọng của cháu T1, cháu Đ là có cơ sở cần được chấp nhận. Cần giao cháu T1, cháu Đ cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi và giao cháu T2 cho chị B nuôi đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, tại phiên tòa chị B tự nguyện nhận cấp dưỡng nuôi cháu T1 cho anh T mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi; nhưng anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ: Đề không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Ngọc B được ly hôn anh Lê Hồng T.
2. Về con chung: Giao cháu Lê Hồng Ngọc T1, sinh ngày 01/5/2012 và cháu Lê Hồng Minh Đ, sinh ngày 31/5/2016 cho anh T nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Giao cháu Lê Hồng Minh T2, sinh ngày 03/5/2021 cho chị B nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, hai bên đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị B phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001971 ngày 17 tháng 7 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị B đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã M;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thanh Huyền